



Member of MSI Global Alliance

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-9
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4-9
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8-10
- Kết quả hoạt động kinh doanh	10-10
Báo cáo chi phí sản xuất và chi phí bán hàng	11-12
Thuyết minh	13-21

**CÔNG TY TNHH MTV XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG -
THƯƠNG MẠI & DU LỊCH (SOVILACO)**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014



Đơn vị kiểm toán :

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Tel: (08) 38205944 - 38205947; Fax: (08) 38205942

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 09
- Kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xuất khẩu Lao động - Thương mại và Du lịch (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Công ty

Công ty TNHH một thành viên Xuất khẩu Lao động - Thương mại & Du lịch (SOVILACO) là doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi từ Công ty Xuất khẩu Lao động - Thương mại & Du lịch theo Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/03/2010 của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước là chủ sở hữu. Quyết định chuyển đổi số 809/QĐ-LĐTBXH ngày 29/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300467483, đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 11/09/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty : Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và các dịch vụ phục vụ người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật; Kinh doanh du lịch trong nước và quốc tế; Dạy nghề; Dạy ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo nhu cầu xã hội; Tư vấn du học nước ngoài; Cho thuê văn phòng; Xuất nhập khẩu hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay.

Hình thức sở hữu vốn

Là công ty TNHH một thành viên do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội làm chủ sở hữu, vốn điều lệ được xác định tại thời điểm 31/12/2014 là 27.247.808.015 VND.

Trụ sở chính của Công ty: số 01 Phan Đình Giót, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc:

- 1-Trường Trung cấp nghề Nhân Lực Quốc tế
Địa chỉ: số 6 Phan Đình Giót, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
- 2- Chi nhánh Hà Nội
Địa chỉ: Tầng 5, Lô E9, Tòa nhà Vimeco, phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.
3. Chi nhánh Nhật Bản
Địa chỉ: số 6 Phan Đình Giót, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
4. Văn phòng Đại diện tại Nghệ An
Địa chỉ: số 4 đường Lê Viết Thuật, xã Hưng Lộc, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An.
6. Văn phòng Đại diện tại Ninh Bình
Địa chỉ: số 5/1 đường Cát Linh, phố Phúc Tân, phường Tân Thành, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2014 là 479.094.281 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2013 lợi nhuận sau thuế là 444.290.413 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2014 là 759.606.193 VND (Tại thời điểm 31/12/2013 lợi nhuận chưa phân phối là 1.009.731.2053 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Hiện nay Công ty đang trong quá trình thực hiện công tác cổ phần hoá. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ban lãnh đạo, điều hành và kiểm soát viên

Ông NGUYỄN THẾ HIẾN	Chủ tịch Công ty	
Ông VŨ MINH XUYỀN	Tổng Giám đốc	
Bà HÀ THỊ DUNG	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2014)
Bà PHẠM THỊ HỒNG VÂN	Phó Tổng Giám đốc	
Bà NGUYỄN THỊ HOÀI THU	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014)
Ông CHU VĨNH PHÚC	Kiểm soát viên	

Kế toán trưởng

Bà NGUYỄN THỊ HOÀI THU	Trưởng phòng Kế toán	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014)
Bà HOÀNG LỆ CHÂU	Phụ trách Kế toán	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014)

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2015

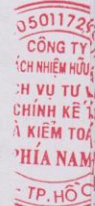
Chủ tịch Công ty

TM. Ban Giám đốc

NGUYỄN THẾ HIẾN
Chủ tịch Công ty



VŨ MINH XUYỀN
Tổng Giám đốc



45
C
H
T
T
L
H

Số ~~211~~ /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban lãnh đạo
CÔNG TY TNHH MTV XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG - THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Lao động - Thương mại và Du lịch, được lập ngày 31/12/2014, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc:

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên:

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

- Cho đến thời điểm 31/12/2014 Quý khen thưởng phúc lợi bị âm 412.752.494 đồng, do Công ty chi khen thưởng phúc lợi vượt quá phần trích quỹ hàng năm là chưa phù hợp với quy định hiện hành.
- Các khoản nợ phải trả chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm 31/12/2014; tỷ lệ nợ phải trả được đối chiếu xác nhận nợ là 0,2%.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Lao động - Thương mại và Du lịch tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Kiểm toán viên điều hành

PHÙNG NGỌC TOÀN
Số GCN ĐKHN Kiểm toán
0335-2013-142-1

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc



ĐỖ KHẮC THANH
Số GCN ĐKHN Kiểm toán
0064-2013-142-1

Faint table content, likely a balance sheet or financial statement, with columns for descriptions, units, and monetary values. Some legible items include:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn
- Các khoản phải thu ngắn hạn
- Các khoản phải trả ngắn hạn
- Tài sản ngắn hạn khác



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.711.178.310	38.321.821.118
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.219.212.746	18.094.589.626
1. Tiền	111	03	23.219.212.746	18.094.589.626
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	04	5.449.499.600	5.449.499.600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.449.499.600	6.427.160.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(977.660.400)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.342.915.530	10.177.269.288
1. Phải thu khách hàng	131		1.873.920.105	2.365.001.761
2. Trả trước cho người bán	132		110.227.728	150.087.941
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	05	11.358.767.697	11.086.530.288
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	(3.424.350.702)
IV. Hàng tồn kho	140		-	21.302.623
1. Hàng tồn kho	141	06	-	21.302.623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.699.550.434	4.579.159.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		77.375.000	77.921.713
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		785.901.208	1.088.562.066
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	07	25.420.330	25.420.330
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	08	2.810.853.896	3.387.255.873

5011
CÔNG
NHĨEM
1 VỤ T
HÍNH K
KIỂM T
HIA NA
TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.337.576.224	71.571.435.444
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		54.853.792.079	62.338.667.202
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	27.059.864.660	25.058.353.239
- Nguyên giá	222		44.333.093.202	44.600.807.157
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.273.228.542)	(19.542.453.918)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	27.544.785.530	37.031.172.074
- Nguyên giá	228		31.100.602.292	39.979.122.292
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.555.816.762)	(2.947.950.218)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	249.141.889	249.141.889
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	6.334.249.600	6.334.249.600
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6.334.249.600	7.186.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(851.750.400)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.149.534.545	2.898.518.642
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		834.534.545	1.583.518.642
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	13	1.315.000.000	1.315.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		109.048.754.534	109.893.256.562



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		74.774.869.939	73.574.593.940
I. Nợ ngắn hạn	310		26.758.408.895	24.985.697.040
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		233.987	726.737.745
3. Người mua trả tiền trước	313		220.787.798	753.379.320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	362.610.006	357.055.880
5. Phải trả người lao động	315		1.820.896.183	1.378.509.473
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	24.766.633.415	22.608.972.288
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(412.752.494)	(838.957.666)
II. Nợ dài hạn	330		48.016.461.044	48.588.896.900
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	16	9.930.239.711	7.795.523.231
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		38.086.221.333	40.793.373.669
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.273.884.595	36.318.662.622
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	33.670.710.739	35.715.488.766
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.247.808.015	26.141.703.470
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	1.066.061.119
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		5.514.717.310	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		148.579.221	7.518.415.936
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	(20.422.964)
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		759.606.193	1.009.731.205
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		603.173.856	603.173.856
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		603.173.856	603.173.856
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		109.048.754.534	109.893.256.562



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		33.519.855	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Nhật (VND)		4.860.000.000	-
- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Hàn Quốc (VND)		17.071.960.080	7.123.570.000
- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Đài Loan (VND)		84.000.000	84.000.000
- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Nhật (USD)		5.000	5.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.831,932	3.493,13
- JPY		315.613,00	1.178.158,20
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Hoàng Lệ Châu Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Giám đốc

Hoàng Lệ Châu

HOÀNG LỆ CHÂU

HOÀNG LỆ CHÂU



Vũ Minh Xuyên

VŨ MINH XUYÊN

501172
 CÔNG TY
 CH NHIỆM HỮU
 H VỤ TƯ
 HÌNH KẾ
 KIỂM TOÁN
 HÓA NAM
 TP. HỒ C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	38.379.181.480	38.095.604.730
02	Các khoản giảm trừ	19	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	38.379.181.480	38.095.604.730
11	Giá vốn hàng bán	21	24.140.408.410	21.172.932.816
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.238.773.070	16.922.671.914
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.527.822.248	1.654.859.564
22	Chi phí tài chính	23	63.114.251	(100.367.211)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		-	-
24	Chi phí bán hàng		818.174.600	986.500.484
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.869.749.230	17.334.220.294
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.015.557.237	357.177.911
31	Thu nhập khác		134.870.358	266.526.702
32	Chi phí khác		487.150.077	57.504.993
40	Lợi nhuận khác		(352.279.719)	209.021.709
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		663.277.518	566.199.620
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	184.183.237	121.909.207
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		479.094.281	444.290.413

Người lập biểu

HL Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Giám đốc

HOÀNG LỆ CHÂU

HL
HOÀNG LỆ CHÂU

V.M.X
VŨ MINH XUYỀN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	18.708.501.247	11.004.788.047
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(23.447.869.050)	(3.394.084.690)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.253.786.437)	(9.011.155.628)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(244.614.227)	(169.599.929)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	362.852.215.634	180.835.271.492
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(342.481.148.156)	(164.178.481.988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.133.299.011	15.086.737.304
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.000.000.000)	(12.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.000.000.000	7.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54.298.920	128.536.764
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	54.298.920	(4.871.463.236)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(55.616.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(55.616.510)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.187.597.931	10.159.657.558
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.094.589.626	7.976.953.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(62.974.811)	(42.021.291)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23.219.212.745	18.094.589.626

0501
CÔNG
CH NHÌEM
H VU T
HINH N
KIEM
HIA N
TP. HC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Giám đốc

Hoàng Lệ Châu

HOÀNG LỆ CHÂU

HOÀNG LỆ CHÂU



Vũ Minh Xuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH một thành viên Xuất khẩu Lao động - Thương mại & Du lịch (SOVILACO) là doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi từ Công ty Xuất khẩu Lao động - Thương mại & Du lịch theo Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/03/2010 của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước là chủ sở hữu. Quyết định chuyển đổi số 809/QĐ-LĐTBXH ngày 29/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300467483, đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 11/09/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty: Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và các dịch vụ phục vụ người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật; Kinh doanh du lịch trong nước và quốc tế; Dạy nghề; Dạy ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo nhu cầu xã hội; Tư vấn du học nước ngoài; Cho thuê văn phòng; Xuất nhập khẩu hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay.

Hình thức sở hữu vốn

Là công ty TNHH một thành viên do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội làm chủ sở hữu, vốn điều lệ được xác định tại thời điểm 31/12/2014 là 23.513.820.670 VND.

Trụ sở chính của Công ty: số 01 Phan Đình Giót, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.



Áp dụng chế độ kế toán VN

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5011728
CÔNG TY
H NHIỆM HỮU
I VỤ TƯ V
HÍNH KẾ T
KIỂM TOÁN
HÀ NAM
TP. HỒ C

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

4
NG
LIÊN
AN
C
AI
B
B
TP

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



11/11/2014

3. TIỀN	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	6.806.740.300	6.064.330.555
Tiền gửi ngân hàng	16.400.600.270	12.017.104.328
Tiền đang chuyển	11.872.176	13.154.743
Tổng cộng	23.219.212.746	18.094.589.626

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
	SL cổ phần	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	949.499.600	1.927.160.000
<i>Công ty CP Cơ điện lạnh REE</i>	22.000 22.000	651.200.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín</i>	17.343 17.343	298.299.600
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	4.500.000.000	4.500.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(977.660.400)
Tổng cộng	5.449.499.600	5.449.499.600

Ghi chú: () Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn > 3 tháng và ≤ 1 năm.*

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	11.358.767.697	11.086.530.288
<i>Công ty A.F.A (*)</i>	3.424.350.702	3.424.350.702
<i>Công ty Kinh doanh Nhà TP. HCM</i>	-	45.934.625
<i>Công ty CP Kim loại màu Bắc Hà</i>	4.984.530.000	4.984.530.000
<i>Phải thu tiền lương CB-CNV Trường Nhân lực Quốc Tế</i>	1.324.167.570	1.324.167.570
<i>Phải thu bảo hiểm xã hội</i>	6.407.314	-
<i>Phải thu thuế TNCN CB-CNV</i>	50.742.521	-
<i>Phải thu khác</i>	1.568.569.590	1.307.547.391
Tổng cộng	11.358.767.697	11.086.530.288

Ghi chú: () Đây là khoản nợ phải thu khó đòi, Công ty đã trích lập dự phòng 100% ở các năm trước. Tuy nhiên, khi xác định giá trị doanh nghiệp để CPH thì khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi này đã hoàn nhập hết vào lợi nhuận.*

6. HÀNG TỒN KHO	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng gửi đi bán	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Thành phẩm	-	21.302.623
Hàng hóa	-	-
Tổng cộng	-	21.302.623

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND.
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có.

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.420.330	25.420.330
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tổng cộng	25.420.330	25.420.330

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	359.342.640
Tạm ứng	2.810.103.896	3.027.913.233
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	750.000	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Tổng cộng	2.810.853.896	3.387.255.873

501178
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
YU TU
INH KẾ
KIỂM T
TIA NA
TP. HỒ

CÔNG TY TNHH MTV XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG-THƯƠNG MẠI & DU LỊCH
Số 1 Phố Quang, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

09. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	29.106.743.123	8.098.493.882	3.411.555.136	3.984.015.016	-	44.600.807.157
2. Số tăng trong kỳ	6.579.645.695	-	-	53.656.928	-	6.633.302.623
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	-	-	-	31.990.920	-	31.990.920
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	6.579.645.695	-	-	21.666.008	-	6.601.311.703
3. Số giảm trong kỳ	317.382.455	3.631.481.099	-	2.952.153.024	-	6.901.016.578
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.631.481.099	-	-	-	3.631.481.099
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	317.382.455	-	-	2.952.153.024	-	3.269.535.479
4. Số dư cuối kỳ	35.369.006.363	4.467.012.783	3.411.555.136	1.085.518.920	-	44.333.093.202
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	6.406.283.313	6.794.811.266	2.512.791.898	3.828.567.441	-	19.542.453.918
2. Tăng trong kỳ	5.561.992.357	1.007.517.520	161.515.152	57.939.088	-	6.788.964.117
- Khấu hao trong kỳ	1.044.476.829	1.001.098.624	161.515.152	35.568.720	-	2.242.659.325
- Tặng khác	4.517.515.528	6.418.896	-	22.370.368	-	4.546.304.792
3. Giảm trong kỳ	168.770.383	5.019.343.997	753.956.132	3.116.118.981	-	9.058.189.493
Gồm:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	168.770.383	5.019.343.997	753.956.132	3.116.118.981	-	9.058.189.493
4. Số dư cuối kỳ	11.799.505.287	2.782.984.789	1.920.350.918	770.387.548	-	17.273.228.542
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	22.700.459.810	1.303.682.616	898.763.238	155.447.575	-	25.058.353.239
2. Tại ngày cuối kỳ	23.569.501.076	1.684.027.994	1.491.204.218	315.131.372	-	27.059.864.660



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	39.827.281.692	151.840.600	39.979.122.292
2. Số tăng trong năm	2.300.320.000	-	2.300.320.000
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
- Tăng khác	2.300.320.000	-	2.300.320.000
3. Số giảm trong năm	11.178.840.000	-	11.178.840.000
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác (*)	11.178.840.000	-	11.178.840.000
4. Số dư cuối năm	30.948.761.692	151.840.600	31.100.602.292
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	2.887.885.882	60.064.336	2.947.950.218
2. Số tăng trong năm	572.968.832	34.897.712	607.866.544
3. Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	3.460.854.714	94.962.048	3.555.816.762
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	36.939.395.810	91.776.264	37.031.172.074
2. Tại ngày cuối năm	27.487.906.978	56.878.552	27.544.785.530

Ghi chú: (*) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 01 Phố Quang, quận Tân Bình giảm 11.178.840.000 đồng do chuyển sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.



11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
+ Công trình mở rộng Trường NLQT	249.141.889	249.141.889
+ Chi phí xây dựng 293 Điện Biên Phủ	-	-
Tổng cộng	249.141.889	249.141.889

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		Số lượng	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm		
CP NH TMCP Ngoại thương VN	14.342	12.472	334.249.600	1.186.000.000
- Đầu tư trái phiếu				
NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn			6.000.000.000	6.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
CP NH TMCP Ngoại thương VN			-	(851.750.400)
Tổng cộng			6.334.249.600	6.334.249.600

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.315.000.000	1.315.000.000
Tổng cộng	1.315.000.000	1.315.000.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	19.806.081	12.109.675
Thuế thu nhập doanh nghiệp	141.955.752	170.241.620
Thuế thu nhập cá nhân	200.848.173	174.704.585
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	362.610.006	357.055.880

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	30.540.426	8.651.466
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	44.043.714	84.262.812
Các khoản phải trả phải nộp khác	24.692.049.275	22.516.058.010
Phải trả lao động Nhật	10.150.379.904	11.420.259.615
Phải trả lao động Hàn Quốc	9.157.656.552	7.459.298.820
Phải trả lao động Đài Loan	12.293.784	59.543.784
Phải trả lao động Nam Phi	49.091.077	49.091.077

<i>Phải trả lao động Qatar-Dubai</i>	53.504.392	77.935.884
<i>Phải trả lao động Malaysia</i>	1.693.822.813	1.064.110.655
<i>Lãi tiền gửi phải trả</i>	33.170.409	33.170.409
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	3.542.130.344	2.352.647.766

Tổng cộng	24.766.633.415	22.608.972.288
------------------	-----------------------	-----------------------

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	9.930.239.711	7.795.523.231
Phải trả dài hạn khác	-	-

Tổng cộng	9.930.239.711	7.795.523.231
------------------	----------------------	----------------------



17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc nguồn vốn KD	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26.141.703.470	1.066.061.119	5.996.690.029	1.464.406.931	(20.422.964)	-	1.134.124.253	35.782.562.838
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	444.290.413	444.290.413
Tăng khác	-	-	1.943.440	55.375.536	-	-	-	57.318.976
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	1.519.782.467	(1.519.782.467)	-	-	(568.683.461)	(568.683.461)
Số dư cuối năm trước	26.141.703.470	1.066.061.119	7.518.415.936	-	(20.422.964)	-	1.009.731.205	35.715.488.766
Số dư đầu năm nay	26.141.703.470	1.066.061.119	7.518.415.936	-	(20.422.964)	-	1.009.731.205	35.715.488.766
Tăng vốn trong kỳ	12.318.464.400	-	-	-	-	-	-	12.318.464.400
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	479.094.281	479.094.281
Tăng khác	-	-	148.579.221	-	-	-	3.626.911.684	9.310.631.179
Giảm vốn trong kỳ	(11.212.359.855)	(1.066.061.119)	-	-	20.422.964	5.514.717.310	-	(12.278.420.374)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(7.518.415.936)	-	-	-	(4.356.130.977)	(11.874.546.913)
Số dư cuối năm nay	27.247.808.015	-	148.579.221	-	-	5.514.717.310	759.606.193	33.670.710.739



11/01/2015 10:00 AM

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	27.247.808.015	26.141.703.470
Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Tổng cộng	27.247.808.015	26.141.703.470

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	26.141.703.470	26.141.703.470
Vốn góp tăng trong năm (*)	12.318.464.400	-
Vốn góp giảm trong năm (*)	11.212.359.855	-
Vốn góp cuối năm	27.247.808.015	26.141.703.470
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Ghi chú: (*) Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng, giảm do điều chỉnh theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Các quỹ của công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	148.579.221	7.518.415.936
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	(20.422.964)

50117
 CÔNG TY
 INHIỆM HỮU
 VỤ TỰ
 ÍNH KẾ
 KIỂM T
 Á N
 TP. HỒ

11/12/14 10:30 AM

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.379.181.480	38.095.604.730
Tổng cộng	<u>38.379.181.480</u>	<u>38.095.604.730</u>

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

20. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hoá	-	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	38.379.181.480	38.095.604.730
Tổng cộng	<u>38.379.181.480</u>	<u>38.095.604.730</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.140.408.410	21.172.932.816
Tổng cộng	<u>24.140.408.410</u>	<u>21.172.932.816</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.477.509.424	1.577.871.462
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.312.824	73.211.387
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3.776.715
Tổng cộng	<u>1.527.822.248</u>	<u>1.654.859.564</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	63.114.251	42.183.589
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(142.550.800)
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng	<u>63.114.251</u>	<u>(100.367.211)</u>

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	141.718.934	121.909.207
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	42.464.303	-
Tổng cộng	184.183.237	121.909.207

25. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Lợi nhuận kế toán trước thuế)

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Công ty Sovilaco	585.995.627	404.913.952
- Trường Nhân lực Quốc tế	3.987.719	25.021.534
- Chi nhánh Hà Nội	57.037.293	87.939.219
- Chi nhánh Nhật Bản	16.256.879	48.324.915
Tổng cộng	663.277.518	566.199.620



26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 02.

3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.219.212.746	18.094.589.626
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.232.687.802	10.027.181.347
Đầu tư ngắn hạn	5.449.499.600	5.449.499.600
Đầu tư dài hạn	6.334.249.600	7.186.000.000
Tài sản tài chính khác	1.315.750.000	1.315.000.000
Tổng cộng	49.551.399.748	42.072.270.572
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	34.697.107.113	31.131.233.264
Chi phí phải trả	-	-
Tổng cộng	34.697.107.113	31.131.233.264

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn được xác định tương đương với giá trị ghi sổ.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng trả nợ của từng khách hàng, Công ty sẽ ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán đã niêm yết căn cứ vào Giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì Giá trị hợp lý được xác định là Giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

501172
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TỰ
TÍNH KẾ
KIỂM TOÁN
LIÊN NAM
TP. HỒ C

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

5. Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	38.593.827	73.338.719
Yên Nhật (JPY)	-	-	150.153.824	235.225.086
Euro (EUR)	-	-	-	-

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

7. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2014			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	24.766.867.402	9.930.239.711	34.697.107.113
Chi phí phải trả	-	-	-
Tổng cộng	24.766.867.402	9.930.239.711	34.697.107.113
01/01/2014			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	23.335.710.033	7.795.523.231	31.131.233.264
Chi phí phải trả	-	-	-
Tổng cộng	23.335.710.033	7.795.523.231	31.131.233.264

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.219.212.746	-	23.219.212.746
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.232.687.802	-	13.232.687.802
Đầu tư ngắn hạn	5.449.499.600	-	5.449.499.600
Đầu tư dài hạn	-	6.334.249.600	6.334.249.600
Tài sản tài chính khác	750.000	1.315.000.000	1.315.750.000
Tổng cộng	41.902.150.148	7.649.249.600	49.551.399.748
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.094.589.626	-	18.094.589.626
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.027.181.347	-	10.027.181.347
Đầu tư ngắn hạn	5.449.499.600	-	5.449.499.600
Đầu tư dài hạn	-	7.186.000.000	7.186.000.000
Tài sản tài chính khác	-	1.315.000.000	1.315.000.000
Tổng cộng	33.571.270.572	8.501.000.000	42.072.270.572



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền lương	1.999.140.000	1.669.060.000
Thù lao	-	-
Tổng cộng	1.999.140.000	1.669.060.000

Các giao dịch khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cho vay/ mượn tiền	-	-
Giao dịch mua bán	-	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-

b. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Molisa)	Cơ quan chủ quản	100%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Gia trị giao dịch (VND)
---------------	-----------	----------------------------

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Molisa)

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

- Phải thu	-
- Phải trả	-

27.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Dịch vụ của Công ty cung cấp không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27.3 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Sovilaco, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

HL Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2014
Giám đốc

HL



VM

HOÀNG LỆ CHÂU

HOÀNG LỆ CHÂU

VU MINH XUYẾN

